

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA
PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1320/QĐ-TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Thông tin tuyển sinh Sau đại học trình độ Chuyên khoa cấp I và Chuyên khoa cấp II năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 05 năm 2001 của Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I Sau Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 05 năm 2001 của Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp II Sau Đại học;

Căn cứ Công văn số 5267/BYT-K2ĐT ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc miễn thi ngoại ngữ tuyển sinh Chuyên khoa 2 sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 3125/QĐ-TĐHYKPNT ngày 09 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ Chuyên khoa cấp I;

Căn cứ Quyết định số 1510/QĐ-TĐHYKPNT ngày 24 tháng 02 năm 2022 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ Chuyên khoa cấp II;

Căn cứ Công văn số 3077/BYT-K2ĐT ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bảo đảm chất lượng đào tạo nhân lực y tế trình độ Chuyên khoa I, Chuyên khoa II và Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành giáo dục mầm non trình độ cao đẳng;


Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-TĐHYKPNT ngày 11 tháng 3 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học tại Tờ trình số 188/TTr-QLĐTSDH ngày 31 tháng 3 năm 2026.


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh Sau đại học trình độ Chuyên khoa cấp I và Chuyên khoa cấp II năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Thông tin tuyển sinh có thể được điều chỉnh theo quy định của Bộ Y tế hoặc căn cứ vào tình hình tuyển sinh thực tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học và Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2026 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tập thể Lãnh đạo (để biết);
- Lưu: VT, P.QLĐTSDH, (D_05b). 

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH**



PGS. TS. DS. Nguyễn Đăng Thoại

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Trình độ: Chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II

(đính kèm Quyết định số 1320/QĐ-TĐHYKPNT ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường, sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, địa chỉ các trụ sở và trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục

- a. Tên cơ sở đào tạo:
 - Tiếng Anh: Pham Ngoc Thach University of Medicine
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch
- b. Sứ mạng của Trường: “Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng”
- c. Tầm nhìn của Trường: “Phát triển thành một trong những Đại học khoa học sức khỏe hàng đầu trong cả nước, hội nhập quốc tế”
- d. Giá trị cốt lõi của Trường: “Y đức – Chất lượng – Đoàn kết”
- đ. Triết lý giáo dục của Trường: “Giáo dục toàn diện – Hướng về cộng đồng – Lấy người học làm trung tâm”
- e. Địa chỉ cơ sở đào tạo:
 - Trụ sở Tân Nhựt: số 567 Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Trung tâm Xét nghiệm và Nghiên cứu Y sinh: số 04 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Cơ sở Hòa Hưng:
 - + Số 01 Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Số 02 Dương Quang Trung, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Số 461 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh
- g. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://www.pnt.edu.vn>
- h. Địa chỉ trang thông tin tuyển sinh: <https://psdh.pnt.edu.vn/vi/tuyen-sinh-sau-dai-hoc>
- i. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 028.3868.3958

2. Cơ cấu tổ chức, nhân sự:

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch được thành lập trên cơ sở Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ Y tế Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 24/QĐ-TTg ngày 07 ngày 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Trường là cơ sở giáo dục đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, chịu sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh,

chịu sự quản lý nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chịu sự quản lý chuyên môn của Bộ Y tế.

Trường được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 6147/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018, giai đoạn 2021-2023 theo Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2021 và giai đoạn 2026 – 2030 theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch, cơ cấu tổ chức của Trường gồm có:

- Đảng ủy
- Ban Giám hiệu
- 12 Khối các Phòng chức năng:
 - Văn phòng Trường
 - Phòng Tổ chức cán bộ
 - Phòng Quản lý Đào tạo Đại học
 - Phòng Quản lý Đào tạo Sau Đại học
 - Phòng Pháp chế và Kiểm tra nội bộ
 - Phòng Quản lý Thực hành Lâm sàng
 - Phòng Tài chính Kế toán
 - Phòng Công nghệ thông Tin
 - Phòng Thiết bị - Dự án
 - Phòng Công tác Sinh viên
 - Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Quốc tế
 - Phòng Bảo đảm Chất lượng và Khảo thí
 - Phòng khám Đa khoa
- 08 Khoa:
 - Khoa Khoa học cơ bản - Y học cơ sở
 - Khoa Răng Hàm Mặt
 - Khoa Y Việt - Đức
 - Khoa Y tế Công cộng
 - Khoa Điều dưỡng - Kỹ thuật Y học
 - Khoa Y
 - Khoa Y Dược cổ truyền
 - Khoa Dược
- 10 Khối các Trung tâm và Đơn vị thuộc Trường:
 - Trung tâm Đào tạo Nhân lực Y tế
 - Trung tâm Xét nghiệm và Nghiên cứu Y sinh
 - Trung tâm Giáo dục Y học
 - Trung tâm Kỹ năng và Sáng tạo Mô phỏng Lâm sàng
 - Trung tâm Răng Hàm Mặt
 - Trung tâm Tim mạch
 - Trung tâm Nghiên cứu giấc ngủ và Y học giấc ngủ

- Thư viện
- Tạp chí Y Dược học Phạm Ngọc Thạch
- Các tổ chức chính trị - xã hội trong Trường (gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên)

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

Địa chỉ công khai thông tin về cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo sau đại học của Trường:

1.1. Cơ sở vật chất và thông tin đào tạo, nghiên cứu của Trường:

https://drive.google.com/file/d/1jkiQ_3Fvc5uBktsQqbuGlXHI5mR3xmK7/view

1.2. Cơ sở vật chất tại trung tâm kỹ năng và sáng tạo mô phỏng lâm sàng:

<https://cecics.pnt.edu.vn/operational-structure/>

1.3. Cơ sở vật chất tại Trung tâm nghiên cứu Y sinh:

<https://ttncysh.pnt.edu.vn/vi/ho-so-nang-luc-ky-thuat>

1.4. Tạp chí Y dược học Phạm Ngọc Thạch:

<https://vjol.info.vn/index.php/pnt>

1.5. Phòng khám đa khoa Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch:

<https://phongkhamdaihocpnt.edu.vn/wp/>

2. Điều kiện và năng lực nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo

2.1. Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học và các hướng nghiên cứu triển khai tại Trường:

<https://pnckh.pnt.edu.vn/>

2.2. Hội đồng đạo đức Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch:

<https://hddd.pnt.edu.vn/>

3. Cán bộ quản lý và đội ngũ giảng viên:

Tính đến ngày 09/3/2026, Trường có 526 Giảng viên cơ hữu, trong đó có 25 Giáo sư và Phó giáo sư, 96 Tiến sĩ, 308 Thạc sĩ (ThS), 15 Chuyên khoa cấp I (CKI), 54 Chuyên khoa cấp II (CKII), và 28 Đại học.

Bên cạnh đó, Trường ký hợp đồng thỉnh giảng với 434 giảng viên thỉnh giảng, trong đó có 23 Giáo sư và Phó giáo sư, 107 Tiến sĩ, 64 ThS, 21 CKI, 212 CKII và 07 Đại học.

Địa chỉ công khai thông tin về đội ngũ giảng viên phục vụ công tác đào tạo sau đại học của Trường:

<https://www.pnt.edu.vn/vi/cong-khai-theo-thong-tu-09-2024-tt-bgddt>

III. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA CẤP I

1. Thông tin chung:

- Số chuyên ngành đào tạo: 23 chuyên ngành

Bảng 1. Danh sách các chuyên ngành đang đào tạo trình độ Chuyên khoa cấp I tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Ngày ban hành
1	Chẩn đoán hình ảnh	CK 60 72 05	867/QĐ-BYT	28/3/2011
2	Chẩn thương chính hình	CK 60 72 07	867/QĐ-BYT	28/3/2011
3	Da liễu	CK 60 72 35	867/QĐ-BYT	28/3/2011
4	Dược lý – Dược lâm sàng	CK 60 73 05	2580/QĐ-BYT	21/9/2022
5	Tổ chức – Quản lý dược	CK 60 73 20	2828/QĐ-BYT	24/9/2024
6	Điều dưỡng	CK 60 72 90	29/QĐ-BYT	06/01/2012
7	Gây mê hồi sức	CK 60 72 33	867/QĐ-BYT	28/3/2011
8	Hồi sức cấp cứu – chống độc	CK 60 72 31	2116/QĐ-BYT	26/6/2012
9	Nhãn khoa	CK 60 72 56	2479/QĐ-BYT	12/7/2010
10	Nhi khoa	CK 60 72 16	2479/QĐ-BYT	12/7/2010
11	Nội khoa	CK 60 72 20	255/QĐ-BYT	26/01/2010
12	Ngoại khoa	CK 60 72 07	255/QĐ-BYT	26/01/2010
13	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	CK 60 72 10	2892/QĐ-BYT	20/8/2012
14	Răng Hàm Mặt	CK 60 72 28	2580/QĐ-BYT	21/9/2022
15	Sản phụ khoa	CK 60 72 13	2950/QĐ-BYT	17/8/2010
16	Tai – Mũi – Họng	CK 60 72 53	2530/QĐ-BYT	14/7/2009
17	Thần kinh	CK 60 72 21	2950/QĐ-BYT	17/8/2010
18	Tâm thần	CK 60 72 22	822/QĐ-BYT	11/3/2014
19	Huyết học – Truyền máu	CK 60 72 25	2950/QĐ-BYT	17/8/2010
20	Truyền nhiễm	CK 60 72 38	822/QĐ-BYT	11/3/2014

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Ngày ban hành
21	Ung bướu	CK 60 72 23	822/QĐ-BYT	11/3/2014
22	Xét nghiệm Y học	CK 60 72 92	2872/QĐ-BYT	10/5/2018
23	Y học Gia đình	CK 60 72 98	2116/QĐ-BYT	26/6/2012

- Tổng số học viên hiện đang đào tạo: 1119 học viên.
- Số đợt tuyển sinh trong năm: 01 đợt/năm.
- Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển 02 môn (môn Cơ sở, môn Chuyên ngành).
- Thời gian đào tạo: 02 năm và có thể gia hạn thêm 01 năm.
- Hình thức đào tạo: tập trung.
- Quy mô đào tạo qua các năm:

Bảng 2. Chỉ tiêu và quy mô đào tạo 3 năm gần nhất

TT	Nội dung	2023	2024	2025
1	Chỉ tiêu	576	680	826
2	Tổng số tuyển mới	550	476	640
3	Tổng số tốt nghiệp	328	571	554

2. Điều kiện dự thi và yêu cầu đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Thí sinh chỉ đăng ký dự thi ngành/chuyên ngành phù hợp (cùng tên với ngành đào tạo ở trình độ đại học hoặc ngành tương ứng ở trình độ đại học) với ngành được đào tạo ở trình độ đại học. Đối với bác sỹ Y học dự phòng được đăng ký dự thi CKI chuyên ngành Y học gia đình.

- Về thâm niên chuyên môn để dự thi: Đối với các ngành/chuyên ngành yêu cầu phải có Giấy phép hành nghề theo quy định tại Luật Khám bệnh, chữa bệnh: thí sinh chỉ được dự thi sau khi có giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh theo quy định.

- Có đủ sức khỏe, có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Đối với thí sinh không có cơ quan, đơn vị công tác tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi theo diện thí sinh tự do (không yêu cầu công văn cử đi dự thi) trong trường hợp này thí sinh phải có bản cam kết không thuộc sự quản lý, không ký hợp đồng lao động với bất kỳ cơ quan, đơn vị nào trong thời điểm đăng ký dự thi.

- Người dự tuyển đang theo học chương trình đào tạo chính quy, tập trung, toàn thời gian diễn ra trong giờ hành chính và có thời điểm kết thúc sau ngày khai giảng khóa trúng tuyển thì không được đăng ký dự thi (Các khóa đào tạo không liên tục, đào tạo bồi dưỡng, hoặc đào tạo ngoài giờ hành chính/cuối tuần không bị hạn chế bởi quy định này).

Các trường hợp vi phạm sẽ bị hủy kết quả thi hoặc buộc thôi học (trong trường hợp đã có Quyết định công nhận trúng tuyển/công nhận học viên).

- Các quy định cụ thể về điều kiện dự thi, thời điểm và địa điểm tổ chức tuyển sinh trong năm được công bố công khai và đăng tải trên cổng thông tin điện tử <https://psdh.pnt.edu.vn/vi/tuyen-sinh-sau-dai-hoc>

3. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh CKI: Thi tuyển và xét trúng tuyển với điều kiện các môn thi phải đạt từ 5 điểm trở lên (sau khi cộng điểm ưu tiên). Thí sinh được xét trúng tuyển dựa trên tổng điểm thi từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu của chuyên ngành, trong trường hợp nếu nhiều người dự tuyển có cùng số điểm tổng sẽ xét trúng tuyển ưu tiên dựa trên điểm thi môn chuyên ngành.

Các môn thi tuyển: Môn cơ sở và môn chuyên ngành.

Bảng 3. Danh sách các môn thi tuyển trình độ CKI

TT	CHUYÊN NGÀNH	Môn Cơ sở	Môn chuyên ngành
1	Chẩn đoán hình ảnh	Giải phẫu	Chẩn đoán hình ảnh
2	Chấn thương chỉnh hình	Giải phẫu	Chấn thương chỉnh hình
3	Da liễu	Sinh lý	Da liễu
4	Dược lý – Dược lâm sàng	Dược cơ sở	Dược lý
5	Tổ chức – Quản lý Dược	Dược cơ sở	Quản lý dược
6	Điều dưỡng	Sinh lý	Điều dưỡng
7	Gây mê hồi sức	Sinh lý	Gây mê hồi sức
8	Hồi sức cấp cứu – chống độc	Sinh lý	Hồi sức cấp cứu - chống độc
9	Nhãn khoa	Giải phẫu	Nhãn khoa
10	Nhi khoa	Sinh lý	Nhi khoa
11	Nội tổng quát	Sinh lý	Nội tổng quát
12	Ngoại tổng quát	Giải phẫu	Ngoại tổng quát
13	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	Giải phẫu	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ
14	Răng hàm mặt	Nha khoa cơ sở	Răng Hàm Mặt
15	Sản phụ khoa	Giải phẫu	Sản phụ khoa
16	Tai – Mũi – Họng	Giải phẫu	Tai – Mũi – Họng
17	Thần kinh	Sinh lý	Thần kinh
18	Tâm thần	Sinh lý	Tâm thần

TT	CHUYÊN NGÀNH	Môn Cơ sở	Môn chuyên ngành
19	Huyết học - Truyền máu	Sinh lý	Huyết học - Truyền máu
20	Truyền nhiễm	Sinh lý	Truyền nhiễm
21	Ung bướu	Giải phẫu	Ung bướu
22	Xét nghiệm Y học	Sinh lý	Xét nghiệm
23	Y học Gia đình	Tổ chức quản lý y tế	Y học gia đình

4. Học phí

- Học phí: theo quy định hiện hành hoặc theo mức học phí đảm bảo tính đủ chi phí.
- Chính sách miễn học phí: học viên thuộc các ngành/chuyên ngành Giải phẫu bệnh, Hồi sức cấp cứu, Tâm thần, Truyền nhiễm được Trường miễn học phí theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.
- Các loại phí, lệ phí đào tạo hiện hành được công khai tại trang điện tử <https://www.pnt.edu.vn/vi/thong-bao/thong-bao-ve-viec-muc-thu-hoc-phi-va-cac-loai-phi-le-phi-he-dao-tao-sau-dai-hoc-nam-hoc-2025-2026>

IV. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA CẤP II

1. Thông tin chung:

- Số chuyên ngành đào tạo: 19. Danh mục các ngành tại Bảng 4.

Bảng 4. Danh sách các ngành đang đào tạo trình độ CKII tại Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch:

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Ngày ban hành
1	Chẩn đoán hình ảnh	CK 62 72 05 01	2892/QĐ-BYT	20/8/2012
2	Chẩn thương chỉnh hình	CK 62 72 07 25	2116/QĐ-BYT	26/6/2012
3	Da liễu	CK 62 72 35 01	822/QĐ-BYT	11/3/2014
4	Lão khoa	CK 62 72 20 30	2828/QĐ-BYT	24/9/2024
5	Nhãn khoa	CK 62 72 56 01	29/QĐ-BYT	06/01/2012
6	Nhi khoa	CK 62 72 16 55	29/QĐ-BYT	06/01/2012
7	Nội khoa	CK 62 72 20 40	2116/QĐ-BYT	26/6/2012
8	Nội tim mạch	CK 62 72 20 25	2421/QĐ-BYT	07/7/2011
9	Ngoại Tổng quát	CK 62 72 07 50	2421/QĐ-BYT	07/7/2011
10	Ngoại Lồng ngực	CK 62 72 07 05	2580/QĐ-BYT	21/9/2022

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số	Số Quyết định mở ngành	Ngày ban hành
11	Ngoại Tiết niệu	CK 62 72 07 15	2580/QĐ-BYT	21/9/2022
12	Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ	CK 62 72 10 02	2872/QĐ-BYT	10/5/2018
13	Quản lý Y tế	CK 62 72 76 05	2116/QĐ-BYT	26/6/2012
14	Sản phụ khoa	CK 62 72 13 03	29/QĐ-BYT	06/01/2012
15	Tai – Mũi – Họng	CK 62 72 53 01	29/QĐ-BYT	06/01/2012
16	Thần kinh	CK 62 72 21 40	7412/QĐ-BYT	20/12/2016
17	Huyết học	CK 62 72 25 01	2892/QĐ-BYT	20/8/2012
18	Truyền nhiễm	CK 62 72 38 01	2872/QĐ-BYT	10/5/2018
19	Ung bướu	CK 62 72 23 01	2872/QĐ-BYT	10/5/2018

- Tổng số học viên hiện đang đào tạo: 363 học viên.
- Số đợt tuyển sinh trong năm: 01 đợt/năm.
- Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển 02 môn (môn ngoại ngữ, môn chuyên ngành).
- Thời gian đào tạo: 02 năm và có thể gia hạn thêm 01 năm.
- Hình thức đào tạo: tập trung.
- Quy mô đào tạo qua các năm:

Bảng 5. Chỉ tiêu và quy mô đào tạo 3 năm gần nhất

TT	Nội dung	2023	2024	2025
1	Chỉ tiêu	275	207	219
2	Tổng số tuyển mới	165	173	191
3	Tổng số tốt nghiệp	130	170	164

2. Điều kiện dự thi và yêu cầu đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp CKI, Bác sĩ nội trú (BSNT) hoặc ThS đúng ngành/chuyên ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI, BSNT, ThS hoặc đăng ký dự thi CKII theo nguyên tắc chuyên ngành hẹp (sâu) của ngành tương ứng với ngành đã được đào tạo ở trình độ CKI hoặc BSNT hoặc ThS (Ví dụ: thí sinh có bằng CKI Nội khoa được đăng ký dự thi CKII Nội Tim mạch, Nội Tiêu hóa, Nội Hô hấp...).

- Đối với CKII Quản lý Y tế: bác sĩ có văn bằng CKI, BSNT, văn bằng ThS không đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi phải có xác nhận bằng văn bản của Thủ trưởng đơn vị về việc thí sinh đang làm lãnh đạo hoặc đã được quy hoạch lãnh đạo cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên.

- Về thâm niên chuyên môn để dự thi: sau khi tốt nghiệp CKI hoặc BSNT hoặc ThS và có Giấy phép/chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (đối với các

ngành, chuyên ngành yêu cầu phải có Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh) theo quy định.

- Có đủ sức khỏe, có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc xác nhận.

- Người dự tuyển đang theo học chương trình đào tạo chính quy, tập trung, toàn thời gian diễn ra trong giờ hành chính và có thời điểm kết thúc sau ngày khai giảng khóa trúng tuyển thì không được đăng ký dự thi (Các khóa đào tạo không liên tục, đào tạo bồi dưỡng, hoặc đào tạo ngoài giờ hành chính/cuối tuần không bị hạn chế bởi quy định này). Các trường hợp vi phạm sẽ bị hủy kết quả thi hoặc buộc thôi học (trong trường hợp đã có Quyết định công nhận trúng tuyển/công nhận học viên).

- Có công văn cử đi dự thi của cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật; đối với thí sinh không có cơ quan, đơn vị công tác tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký dự thi thì được dự thi theo diện thí sinh tự do (không yêu cầu công văn cử đi dự thi), trong trường hợp này thí sinh phải có bản cam kết không thuộc sự quản lý, không ký hợp đồng lao động với bất kỳ cơ quan, đơn vị nào trong thời điểm đăng ký dự thi.

- Các quy định cụ thể về điều kiện dự thi, thời điểm và địa điểm tổ chức tuyển sinh trong năm được công bố công khai và đăng tải trên cổng thông tin điện tử <https://psdh.pnt.edu.vn/vi/tuyen-sinh-sau-dai-hoc>

3. Phương thức tuyển sinh

Môn Ngoại ngữ: Thí sinh đạt trình độ bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn thi tuyển, học viên có thể tự học nhưng phải đạt chuẩn đầu ra.

Thi tuyển và xét trúng tuyển với điều kiện các môn thi phải đạt từ 5 điểm trở lên (sau khi cộng điểm ưu tiên). Thứ tự người dự tuyển sẽ được xếp theo thứ tự điểm thi môn chuyên ngành (không tính điểm môn ngoại ngữ) từ cao xuống thấp và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt.

Trong trường hợp có nhiều người dự tuyển đồng điểm thi môn chuyên ngành, sẽ được xét chọn theo thứ tự như sau: 1. Miễn thi môn ngoại ngữ. 2. Điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn.

4. Học phí

- Học phí theo quy định hiện hành hoặc theo mức học phí đảm bảo tính đủ chi phí.

- Chính sách miễn học phí: Học viên thuộc các ngành/chuyên ngành Giải phẫu bệnh, Hồi sức cấp cứu, Tâm thần, Truyền nhiễm được Trường miễn học phí theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các loại phí, lệ phí đào tạo hiện hành được công khai tại trang điện tử <https://www.pnt.edu.vn/vi/thong-bao/thong-bao-ve-viec-muc-thu-hoc-phi-va-cac-loai-phi-le-phi-he-dao-tao-sau-dai-hoc-nam-hoc-2025-2026>

V. THÔNG TIN TỔ CHỨC TUYỂN SINH:

1. Địa điểm:

- Trụ sở Tân Nhựt: số 567 Nguyễn Cửu Phú, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.



- Trung tâm Xét nghiệm và Nghiên cứu Y sinh: số 04 Trần Hữu Nghiệp, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lệ phí

- Lệ phí tuyển sinh:

a. Lệ phí kiểm nhận hồ sơ dự thi: 250.000 đ/ hồ sơ.

b. Lệ phí thi tuyển: 1.200.000đ/ 01 thí sinh

c. Lệ phí phúc khảo: 250.000đ/ 01 môn

- **Lệ phí ôn thi tuyển sinh:** 600.000đ/ 01 môn.

3. Điều kiện dự tuyển:

- Có đầy đủ và chính xác thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

- Hồ sơ dự tuyển được nộp trực tuyến trên cổng điện tử trong thời gian quy định, sau khi có kết quả trúng tuyển, Trường sẽ kiểm tra hồ sơ nhập học. Nếu thí sinh không đáp ứng đầy đủ và chính xác thông tin đăng ký hồ sơ xét tuyển, Trường có quyền từ chối hồ sơ nhập học.

3.1. Các mốc thời gian quan trọng

- Nộp hồ sơ trực tuyến: từ ngày 13/4/2026 đến 12/5/2026.

- Danh sách thí sinh thuộc diện đối tượng ưu tiên và thí sinh miễn thi Ngoại ngữ sẽ được công bố trước ngày 20/5/2026 trên trang thông tin của Trường.

- Từ ngày 03/6/2026: Thí sinh tra cứu thông tin phiếu báo dự thi (Số báo danh và phòng thi) tại trang đăng ký dự thi của Trường. Thí sinh sẽ nhận phiếu báo dự thi vào lúc 08g00, ngày 08/6/2026 tại phòng thi.

- Lịch thi cụ thể như sau:

Ngày	Giờ có mặt của thí sinh	Đối tượng	Môn thi	Địa điểm thi
08/6/2026 (thứ Hai)	8g00	- CKI, CKII	Phát phiếu báo dự thi và Nghe phổ biến quy chế thi	Trụ sở Tân Nhựt hoặc Trung tâm Xét nghiệm và Nghiên cứu Y sinh, Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch
	13g30	- CKII	Ngoại ngữ	
		- CKI	Cơ sở	
09/6/2026 (thứ Ba)	13g30	- CKI, CKII	Chuyên ngành	

- Thí sinh có tên trong danh sách trúng tuyển sẽ đến nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường trong tháng 7 năm 2026.

3.2. Chính sách ưu tiên

a. Đối tượng ưu tiên:

- Người hiện đang công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Thông tư số

06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Con của anh hùng lực lượng vũ trang; con của anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- Người dân tộc thiểu số có xác nhận thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;
- Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.

b. Chế độ cộng điểm ưu tiên: Thí sinh dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng điểm vào kết quả thi. Quy định cụ thể về cách cộng điểm ưu tiên đối với tuyển sinh CKI và tuyển sinh CKII được công bố công khai và đăng tải trên cổng thông tin điện tử <https://psdh.pnt.edu.vn/vi/tuyen-sinh-sau-dai-hoc>.

Lưu ý:

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng 1 diện ưu tiên, thí sinh không đăng ký đối tượng ưu tiên khi nộp hồ sơ dự thi trực tuyến sẽ không được Hội đồng tuyển sinh xét duyệt ưu tiên.
- Khu vực ưu tiên căn cứ theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non.

VI. Cam kết đối với thí sinh:

Trường cam kết thực hiện rà soát thông tin và giải quyết kịp thời đúng quy định trên nguyên tắc đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp sai sót trong tuyển sinh.

VII. Thông tin tình hình trúng tuyển và nhập học theo chuyên ngành trong 2 năm gần nhất

Chuyên ngành	NĂM 2024			NĂM 2025		
	Tỉ lệ chọi*	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học	Tỉ lệ chọi*	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học
A. CHUYÊN KHOA CẤP I						
1 Chẩn đoán hình ảnh	2,7	73	46	4,1	45	45
2 Chẩn thương chính hình	3,0	41	36	2,1	43	41
3 Da liễu	7,9	23	20	5,2	39	39
4 Điều dưỡng	1,6	13	11	1,1	21	21
5 Gây mê hồi sức	3,4	32	24	4,0	23	22
6 Hồi sức cấp cứu - Chóng độc	3,1	20	18	2,0	37	36
7 Huyết học - Truyền máu	1,1	8	7	1,0	4	4
8 Nhân khoa	3,2	25	17	2,2	30	30
9 Nội tổng quát	5,3	52	45	5,0	59	57
10 Ngoại tổng quát	1,9	26	19	1,4	20	17
11 Nhi khoa	2,1	45	27	2,1	61	59
12 Phẫu thuật tạo hình - Thẩm mỹ	2,7	31	30	1,8	45	43
13 Sản phụ khoa	2,6	61	49	3,0	65	64
14 Tai - Mũi - Họng	1,8	32	23	1,5	30	30
15 Tâm thần	1,0	21	18	1,2	19	17
16 Thân kinh	1,4	20	18	2,0	21	21
17 Truyền nhiễm	1,2	12	9	1,8	12	12
18 Ung bướu	1,5	10	7	2,3	7	6
19 Xét nghiệm	1,2	12	10	1,0	13	12
20 Y học gia đình	1,5	30	23	1,5	30	29
21 Dược lý - dược lâm sàng	1,6	14	12	1,3	11	11
22 Răng hàm mặt	1,0	10	7	1,1	9	8
22 Tô chức - Quản lý Dược				1,1	17	16
TỔNG CỘNG	2,7	611	476	2,6	661	640

440

Chuyên ngành	NĂM 2024			NĂM 2025		
	Tỉ lệ chọi*	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học	Tỉ lệ chọi*	Số lượng trúng tuyển	Số lượng nhập học
B. CHUYÊN KHOA CẤP II						
1 Chẩn đoán hình ảnh	1,1	20	18	2,1	15	15
2 Chẩn thương chỉnh hình	1,5	17	15	1,8	18	18
3 Da liễu	3,8	4	4	3,7	6	6
4 Huyết học	1,0	4	4	1,0	2	2
5 Nhân khoa		0	0	1,0	9	9
6 Nội tổng quát	1,3	27	23	1,1	22	21
7 Nội tim mạch	1,0	20	20	1,3	19	17
8 Ngoại tổng quát	1,1	17	17	1,0	14	14
9 Nhi khoa	3,3	7	7	2,6	8	8
10 Phẫu thuật tạo hình - Thẩm mỹ	1,8	4	4	2,0	7	7
11 Quản lý y tế	1,4	13	10	1,2	10	8
12 Sản phụ khoa	1,4	18	15	1,9	24	24
13 Tai - Mũi - Họng	1,0	11	11	1,8	10	8
14 Thân kinh	1,0	4	4	2,5	4	4
15 Truyền nhiễm	2,0	2	2	1,0	2	2
16 Ung bướu	1,0	4	4	1,4	7	7
17 Ngoại lồng ngực	1,1	7	7	1,0	5	5
18 Ngoại tiết niệu	1,1	8	8	1,2	10	9
19 Lão khoa					7	7
TỔNG CỘNG	1,4	187	173	1,6	199	191

*Tỉ lệ chọi: Số lượng dự thi/ chỉ tiêu.



